



TỔNG CÔNG TY BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI

Báo cáo tài chính
cho giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 9103908; 9104881 - Fax: (84-8) 9104880

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 kết thúc ngày 15 tháng 06 năm 2008.

TỔNG CÔNG TY

Khái quát

Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội, tên giao dịch Quốc tế là HANOI BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION, viết tắt là HABECO là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 05 năm 2003 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Hà Nội và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Hà Nội, Công ty Bia Thanh Hóa, Công ty Thủy tinh Hải Phòng, Công ty Thương mại dịch vụ Rượu - Bia - Nước Giải Khát Hà Nội và Viện nghiên cứu Rượu - Bia - Nước giải khát thành các đơn vị thành viên Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội. Tại Quyết định số 36/2004/QĐ-BCN ngày 11/05/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp đã quyết định chuyển Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Công ty mẹ, Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội là doanh nghiệp nhà nước, do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, có con dấu, được mở tài khoản tại ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, hoạt động theo các quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhà nước.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con đã được phê duyệt tại Quyết định số 178/2004/QĐ-BCN ngày 31/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty

- Sản xuất, kinh doanh các loại: Bia, rượu, nước giải khát, cồn, bao bì.
- Xuất nhập khẩu các loại: Sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng có liên quan đến ngành sản xuất bia, rượu, nước giải khát; các loại hương liệu, nước coat để sản xuất bia, rượu, nước giải khát.
- Dịch vụ đầu tư, tư vấn, tạo nguồn vốn đầu tư, nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ, thiết kế, chế tạo, xây, lắp đặt thiết bị và công trình chuyên ngành bia, rượu, nước giải khát
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, hội chợ, triển lãm, thông tin, quảng cáo và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Tại số 183 Hoàng Hoa Thám - Quận Ba Đình - Hà Nội.

Công ty con

Đến thời điểm 15/06/2008, Tổng Công ty có 12 Công ty con, cụ thể bao gồm:

Stt Tên Công ty con

- 1 - Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa
- 2 - Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình
- 3 - Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng
- 4 - Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình
- 5 - Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định



- 6 - Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương
- 7 - Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị
- 8 - Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Quảng Ninh
- 9 - Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Rượu Nước Giải Khát
- 10 - Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội
- 11 - Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội
- 12 - Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 16/06/2008 Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 ngày 16/06/2008.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Bá Cơ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Việt	Ủy viên
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Ủy viên
Ông Vương Toàn	Ủy viên
Ông Lê Văn Được	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hữu Hồng	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Tuấn Phong	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Bùi Thị Thanh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của

Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 15 tháng 06 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2008

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Việt





Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008
của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội
- Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 của **Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội** được lập ngày 25/07/2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 15 tháng 06 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 kết thúc ngày 15 tháng 06 năm 2008 được trình bày từ trang 07 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán:

Theo báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2007 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm Toán và Kế Toán Hà Nội (CPA HANOI) đưa ra ý kiến loại trừ việc Tổng Công ty có xử lý tăng chi phí tài chính khoản chia lỗ lũy kế của Công ty TNHH Thủy Tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng với số tiền là 26.220.245.866 đồng theo Công văn ngày 21/12/2007 của Tổng Giám đốc công ty này. Do vậy, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính kết thúc ngày 15/06/2008 của Tổng Công ty.



Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội** tại ngày 15 tháng 06 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 09 năm 2008*
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 15 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (15/06/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,382,887,289,654	1,068,835,629,988
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	162,160,780,168	263,137,921,042
1. Tiền	111		162,160,780,168	263,137,921,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2,198,253,891,800	149,447,416,303
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,198,253,891,800	149,447,416,303
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		885,520,832,883	560,174,124,303
1. Phải thu của khách hàng	131		20,903,609,338	23,944,472,776
2. Trả trước cho người bán	132		558,059,136,329	198,198,216,040
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	306,558,087,216	338,031,435,487
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	130,670,068,829	94,054,928,357
1. Hàng tồn kho	141		130,670,068,829	94,054,928,357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,281,715,974	2,021,239,983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		893,479,724	844,857,742
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,312,702,934	675,111,206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	2,025,127,043	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1,050,406,273	501,271,035
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,939,787,043,507	1,931,935,465,470
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		843,152,437	843,152,437
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		843,152,437	843,152,437
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		773,023,326,316	602,825,431,449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	387,049,954,911	434,065,475,725
- Nguyên giá	222		794,513,011,534	791,943,913,071
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(407,463,056,623)	(357,878,437,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	161,409,684	223,803,557
- Nguyên giá	228		979,224,273	979,224,273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(817,814,589)	(755,420,716)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	385,811,961,721	168,536,152,167
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	957,176,156,910	1,136,453,604,770
1. Đầu tư vào công ty con	251		281,866,723,416	270,030,363,416
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		242,918,680,000	174,443,680,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		432,390,753,494	691,979,561,354
V. Tài sản dài hạn khác	260		208,744,407,844	191,813,276,814
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	208,744,407,844	191,813,276,814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,322,674,333,161	3,000,771,095,458



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 15 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (15/06/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,707,056,519,878	438,055,210,075
I. Nợ ngắn hạn	310		2,297,008,895,431	305,331,749,830
2. Phải trả cho người bán	312		28,306,245,384	63,193,011,075
3. Người mua trả tiền trước	313		12,887,758,627	19,282,159,203
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	67,524,547,552	71,376,576,979
5. Phải trả cho CNV	315		10,125,218,109	26,182,703,726
6. Chi phí phải trả	316	V.13	13,388,166,793	18,468,596,767
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2,164,776,958,966	106,828,702,080
II. Nợ dài hạn	330		410,047,624,447	132,723,460,245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	410,047,624,447	120,796,584,197
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	11,926,876,048
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,615,617,813,283	2,562,715,885,383
I. Nguồn vốn - quỹ	410	V.16	2,619,586,565,491	2,559,014,213,478
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,318,677,290,084	848,537,841,971
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	359,903,520,642
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	1,051,488,647,985
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	99,752,449,523
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	186,765,207,957
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		300,799,383,407	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		109,892,000	12,566,545,400
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(3,968,752,208)	3,701,671,905
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		(6,384,955,115)	1,285,468,998
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		2,416,202,907	2,416,202,907
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,322,674,333,161	3,000,771,095,458

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

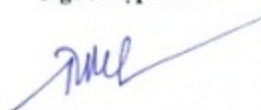
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (15/06/2008)	Số đầu năm (01/01/2008)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			47,895.40	13,209.10
- EUR			71,078.74	215,807.15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008	Năm 2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,071,004,005,224	2,074,170,007,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	267,965,789,565	566,857,608,536
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	803,038,215,659	1,507,312,399,053
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	618,098,341,058	1,092,997,001,619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184,939,874,601	414,315,397,434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	35,414,779,742	126,086,910,260
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13,394,015,640	27,769,266,501
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		-	1,530,000,000
8. Chi phí bán hàng	24		115,205,054,611	164,144,679,116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,500,850,343	52,042,229,721
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66,254,733,749	296,446,132,356
11. Thu nhập khác	31		26,037,812,715	90,641,561,273
12. Chi phí khác	32		1,834,468,788	46,311,191,407
13. Lợi nhuận khác	40		24,203,343,927	44,330,369,866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		90,458,077,676	340,776,502,222
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.8	25,322,050,407	86,037,878,415
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65,136,027,269	254,738,623,807
18. Lợi nhuận giảm theo BBQT thuế năm 2006			-	(12,259,839,995)
19. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN			65,136,027,269	242,478,783,812

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008	Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		90,458,077,676	340,776,502,222
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	49,647,013,150	108,534,259,169
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	13,102,386,462	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35,202,531,193)	(99,978,120,824)
- Chi phí lãi vay	06	-	1,530,000,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	118,004,946,095	350,862,640,567
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(309,409,613,245)	(216,142,162,996)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(36,615,140,472)	(9,680,320,149)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1,976,524,086,404	289,955,994,343
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(16,979,753,012)	(41,382,336,226)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	1,530,000,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31,010,270,586)	(144,741,370,817)
- Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh	16	36,343,386,013	53,028,882,619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,736,857,641,197	283,431,327,341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(219,844,908,017)	(49,232,420,143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		312,740,740
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,981,765,861,800)	(225,464,506,125)
4. Tiền thu hồi từ cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	192,548,194,163	132,398,975,956
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(153,225,777,860)	(406,177,250,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35,202,531,193	125,622,550,930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,127,085,822,321)	(419,839,908,642)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	289,251,040,250	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	289,251,040,250	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(100,977,140,874)	(136,408,581,301)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	263,137,921,042	399,546,502,343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	162,160,780,168	263,137,921,042

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008 kết thúc ngày 15 tháng 06 năm 2008

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm
với Báo cáo kiểm toán và Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2008 đến 15/06/2008
của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội, tên giao dịch Quốc tế là HANOI BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION, viết tắt là HABECO là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 05 năm 2003 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Hà Nội và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Hà Nội, Công ty Bia Thanh Hóa, Công ty Thủy tinh Hải Phòng, Công ty Thương mại dịch vụ Rượu - Bia - Nước Giải Khát Hà Nội và Viện nghiên cứu Rượu - Bia - Nước giải khát thành các đơn vị thành viên Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội. Tại Quyết định số 36/2004/QĐ-BCN ngày 11/05/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp đã quyết định chuyển Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con. Công ty mẹ, Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước Giải Khát Hà Nội là doanh nghiệp nhà nước, do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, có tư cách pháp nhân, có con dấu, được mở tài khoản tại ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật, hoạt động theo các quy định của pháp luật về doanh nghiệp nhà nước.

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty theo mô hình Công ty mẹ – Công ty con đã được phê duyệt tại Quyết định số 178/2004/QĐ-BCN ngày 31/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Tại số 183 Hoàng Hoa Thám - Quận Ba Đình - Hà Nội.

Công ty con

Đến thời điểm 15/06/2008, Tổng Công ty có 12 Công ty con, cụ thể bao gồm:

Stt	Tên Công ty con
-----	-----------------

- | | |
|------|--|
| 1 - | Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa |
| 2 - | Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình |
| 3 - | Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng |
| 4 - | Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình |
| 5 - | Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định |
| 6 - | Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương |
| 7 - | Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị |
| 8 - | Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Quảng Ninh |
| 9 - | Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Rượu Nước Giải Khát |
| 10 - | Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội |
| 11 - | Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội |
| 12 - | Công ty Cổ phần Harec Đầu tư và Thương mại |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

2. Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là

- Sản xuất, kinh doanh các loại: Bia, rượu, nước giải khát, cồn, bao bì.
- Xuất nhập khẩu các loại: Sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng có liên quan đến ngành sản xuất bia, rượu, nước giải khát; các loại hương liệu, nước coat để sản xuất bia, rượu, nước giải khát.
- Dịch vụ đầu tư, tư vấn, tạo nguồn vốn đầu tư, nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ, thiết kế, chế tạo, xây, lắp đặt thiết bị và công trình chuyên ngành bia, rượu, nước giải khát
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, hội chợ, triển lãm, thông tin, quảng cáo và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm 2008 là năm đơn vị chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0103025268 ngày 16/06/2008 nên niên độ tài chính cuối cùng của Tổng Công ty giai đoạn doanh nghiệp nhà nước là từ 01/01/2008 đến 15/06/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)*

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 17 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 08 - 20 năm |
| • Phương tiện vận tải | 10 - 20 năm |
| • Tài sản cố định khác | 12 - 30 năm |

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, chi phí đăng ký thương hiệu... theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với tài sản cố định vô hình, Tổng Công ty trích khấu hao với thời gian từ 3 – 8 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn và các khoản đầu tư ngắn – dài hạn khác : Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Tại thời điểm 15/06/2008 Tổng Công ty chưa lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Bao bì, vỏ chai, két nhựa, keg..
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và phân bổ khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp, tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Những thay đổi về chính sách kế toán

Trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2008 đến 15/06/2008, không có thay đổi về chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	15/06/2008	01/01/2008
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	62,242,621	7,677,669
- Tiền gửi ngân hàng	162,098,537,547	263,130,243,373
Cộng	162,160,780,168	263,137,921,042
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,198,253,891,800	149,447,416,303
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2,135,253,891,800	68,345,494,466
+ Cho vay ngắn hạn (*)	63,000,000,000	81,101,921,837
Cộng	2,198,253,891,800	149,447,416,303

(*) Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn:

Đối tượng cho vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất / Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
	Số	Ngày			
- Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	04/2007-VV	28/07/2007	10.20%	12 tháng	20,000,000,000
- Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	03/2007-VV 01/PLHD 02/PLHD	01/01/2007 30/04/2008 15/06/2008	10.80%	12 tháng	33,000,000,000
- Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	01/2008-VV	12/05/2008	15,60%	6 tháng	10,000,000,000
Cộng					63,000,000,000

	15/06/2008	01/01/2008
3. Các khoản phải thu		
- Phải thu của khách hàng	20,903,609,338	23,944,472,776
- Trả trước cho người bán	558,059,136,329	198,198,216,040
- Phải thu khác (*)	306,558,087,216	338,031,435,487
Cộng	885,520,832,883	560,174,124,303

(*) Chi tiết khoản phải thu khác:

	15/06/2008	01/01/2008
- Phải thu về cổ phần hóa	1,323,178,364	987,360,182
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,143,094,020	31,755,531,889
- Lãi phải thu đầu tư công trái, trái phiếu	1,649,484,167	1,431,173,333
- Lãi phải thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11,927,758,145	2,308,492,335
- Phải thu về lãi cho vay	3,403,485,969	29,816,048,385
- Phải thu tiền góp vốn trước để thành lập NH TM cổ phần Dầu Khí	250,000,000,000	250,000,000,000
- Phải thu thuê vỏ chai két	22,432,410,000	21,362,660,000
- Bảo hiểm xã hội	639,916,713	-
- Chi sự nghiệp tại viện nghiên cứu	2,286,760,966	-
- Các khoản phải thu khác	11,751,998,872	370,169,363
Cộng	306,558,087,216	338,031,435,487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

	15/06/2008	01/01/2008
4. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	1,588,241,599
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	88,284,054,620	55,758,476,705
- Công cụ, dụng cụ trong kho	7,354,551,163	6,301,768,792
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,522,672,414	22,328,894,170
- Thành phẩm	7,598,048,602	4,221,025,039
- Hàng hóa tồn kho	5,910,742,030	3,856,522,052
Cộng	130,670,068,829	94,054,928,357
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế nhập khẩu nộp thừa	259,353,293	-
- Tiền thuê đất nộp thừa	1,765,773,750	-
Cộng	2,025,127,043	-
6. Tài sản ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	1,050,406,273	501,271,035
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	1,050,406,273	501,271,035
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ					
1- Số dư đầu năm	123,231,603,240	638,303,101,285	12,871,592,162	17,537,616,384	791,943,913,071
2- Số tăng trong kỳ	-	1,722,206,698	-	846,891,765	2,569,098,463
<i>Trong đó:</i>					
- Mua sắm mới		1,722,206,698		846,891,765	2,569,098,463
- Xây dựng mới					
3- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
4- Số dư cuối kỳ (15/06/2008)	123,231,603,240	640,025,307,983	12,871,592,162	18,384,508,149	794,513,011,534
II- Giá trị đã hao mòn					
1- Số dư đầu năm	45,878,843,256	295,800,671,381	6,091,315,580	10,107,607,129	357,878,437,346
2- Khấu hao trong kỳ	7,970,564,561	39,120,241,206	983,758,986	1,510,054,524	49,584,619,277
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					
4- Số dư cuối kỳ (15/06/2008)	53,849,407,817	334,920,912,587	7,075,074,566	11,617,661,653	407,463,056,623
III- Giá trị còn lại của TSCĐ					
1- Tại ngày đầu năm	77,352,759,984	342,502,429,904	6,780,276,582	7,430,009,255	434,065,475,725
2- Tại ngày cuối kỳ (15/06/2008)	69,382,195,423	305,104,395,396	5,796,517,596	6,766,846,496	387,049,954,911

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: -

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
I- Nguyên giá TSCĐ			
1- Số dư đầu năm	273,930,841	705,293,432	979,224,273
2- Số tăng trong năm	-	-	-
3- Số giảm trong năm	-	-	-
4- Số dư cuối năm	273,930,841	705,293,432	979,224,273
II- Giá trị đã hao mòn			
1- Số dư đầu năm	120,718,532	634,702,184	755,420,716
2- Khấu hao trong năm	27,374,056	35,019,817	62,393,873
3- Giảm trong kỳ	-	-	-
4- Số dư cuối năm	148,092,588	669,722,001	817,814,589
III- Giá trị còn lại của TSCĐ			
1- Tại ngày đầu năm	153,212,309	70,591,248	223,803,557
2- Tại ngày cuối năm	125,838,253	35,571,431	161,409,684

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

+ Dự án bia Vinh Phúc

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

Cộng

15/06/2008

01/01/2008

385,811,961,721

168,536,152,167

384,904,051,496

166,498,396,842

907,910,225

2,037,755,325

385,811,961,721

168,536,152,167

10. Đầu tư dài hạn**10.1 Đầu tư tài chính dài hạn**

- Đầu tư vào công ty con (a)

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (b)

10.2 Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Cho vay dài hạn (c)

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

15/06/2008

01/01/2008

524,785,403,416

444,474,043,416

281,866,723,416

270,030,363,416

242,918,680,000

174,443,680,000

432,390,753,494

691,979,561,354

50,000,000,000

47,500,000,000

6,010,000,000

6,010,000,000

130,443,396,468

180,443,396,468

245,937,357,026

458,026,164,886

957,176,156,910

1,136,453,604,770

(a) Các khoản đầu tư vào công ty con cụ thể như sau:

Tên Công ty con	Số cuối kỳ (15/06/2008)		Số đầu năm (01/01/2008)	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp
- Cty Cp Bia Thanh Hóa	55.00%	65,329,170,444	55.00%	65,329,170,444
- Cty Cp Bia Hà Nội - Thái Bình	51.00%	12,183,817,702	51.00%	12,183,817,702
- Cty Cp Bia Hà Nội - Hải Phòng	65.00%	49,887,089,627	65.00%	49,887,089,627
- Cty Cp Bia Hà Nội - Quảng Bình	51.55%	18,558,385,000	54.00%	17,798,385,000
- Cty Cp Bia Hà Nội - Hải Dương	55.00%	25,561,945,285	55.00%	25,561,945,285
- Cty Cp Bao Bì Bia Rượu NGK	68.96%	13,850,455,358	68.96%	13,850,455,358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty con	Số cuối kỳ (15/06/2008)		Số đầu năm (01/01/2008)	
	Tỷ lệ % quyền	Giá trị	Tỷ lệ % quyền	Giá trị
	biểu quyết	vốn góp	biểu quyết	vốn góp
- Cty Cp Cồn Rượu Hà Nội	58.15%	33,278,360,000	58.15%	28,202,000,000
- Cty Cp Thương Mại Bia Hà Nội	60.00%	18,738,000,000	60.00%	18,738,000,000
- Cty Cp Bia TM Hà Nội - Quảng Ninh	53.52%	7,879,500,000	53.52%	7,879,500,000
- Cty Cp Harec Đầu tư và Thương mại	51.00%	21,300,000,000	51.00%	15,300,000,000
- Cty Cp Bia Hà Nội - Nam Định	51.00%	10,200,000,000	51.00%	10,200,000,000
- Cty Cp Bia Hà Nội - Quảng Trị	51.00%	5,100,000,000	51.00%	5,100,000,000
Cộng		281,866,723,416		270,030,363,416

(b) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết cụ thể như sau:

Tên Công ty liên kết	Số cuối kỳ (15/06/2008)		Số đầu năm (01/01/2008)	
	Tỷ lệ % quyền	Giá trị	Tỷ lệ % quyền	Giá trị
	biểu quyết	vốn góp	biểu quyết	vốn góp
- Cty TNHH Thủy Tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	27.207%	66,943,680,000	27.207%	66,943,680,000
- Cty Cp Đầu tư phát triển công nghệ Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	28.00%	28,000,000,000	28.00%	28,000,000,000
- Cty Cp Bia Hà Nội - Vũng Tàu	29.00%	43,500,000,000	29.00%	32,625,000,000
- Cty Cp Bia Hà Nội - Hồng Hà	28.00%	9,800,000,000	28.00%	9,800,000,000
- Cty Cp Sữa Việt Mỹ	20.00%	7,600,000,000	20.00%	7,600,000,000
- Cty Cp Bao Bì - Habeco	45.00%	11,475,000,000	45.00%	11,475,000,000
- Cty Cp Habeco - Hải Phòng	45.00%	18,000,000,000	45.00%	18,000,000,000
- Cty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28.00%	5,600,000,000	-	-
- Công ty CP vận tải Habeco	28.00%	7,000,000,000	-	-
- Công ty CP ĐTPT Habeco	45.00%	27,000,000,000	-	-
- Cty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	40.00%	18,000,000,000	-	-
Cộng		242,918,680,000		174,443,680,000

(*) Quyền biểu quyết của Tổng Công ty trong các công ty con, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này

(c) Chi tiết cho vay dài hạn gồm:

Đối tượng cho vay dài hạn	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất /Năm	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
	Số	Ngày			
- Công ty TNHH Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam	01/CK	18/12/2006	10.80%	60 tháng	15,000,000,000
	PL01-01/CK	27/02/2007	10.80%	60 tháng	10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	01/2006/TCKT	24/01/2006	8.00%	60 tháng	9,310,000,000
	01/2006/TCKT	24/01/2006	10.80%	60 tháng	15,690,000,000
	02/2006/TCKT	12/06/2006	10.80%	60 tháng	30,000,000,000
- Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Rượu - NGK	01/2005/TCKT	15/08/2005	10.80%	60 tháng	12,000,000,000
	02/2005/TCKT	30/11/2005	10.80%	60 tháng	1,443,396,468
- Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	01/2005/TCKT	28/09/2006	8.00%	36 tháng	3,400,000,000
	01/2005/TCKT	28/09/2006	10.80%	36 tháng	13,600,000,000
- Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	02/2007-VV	09/03/2007	10.80%	60 tháng	20,000,000,000
Cộng					130,443,396,468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

	<u>15/06/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
11. Chi phí trả trước dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh	127,190,747,081	127,190,747,081
- Chai, két, pallet chờ phân bổ	77,912,472,033	61,281,341,003
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,641,188,730	3,341,188,730
Cộng	<u><u>208,744,407,844</u></u>	<u><u>191,813,276,814</u></u>
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	11,296,505,417	9,073,029,760
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	52,965,858,986	16,285,069,421
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	43,180,143
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,226,183,149	8,914,403,328
- Thuế thu nhập cá nhân	36,000,000	3,406,058,680
- Thuế tài nguyên	-	33,654,835,647
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u><u>67,524,547,552</u></u>	<u><u>71,376,576,979</u></u>
13. Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí phải trả khác	13,388,166,793	18,468,596,767
Cộng	<u><u>13,388,166,793</u></u>	<u><u>18,468,596,767</u></u>
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Kinh phí công đoàn	625,964,476	327,570,409
- Bảo hiểm xã hội	85,150,592	(221,581,602)
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2,164,065,843,898	106,722,713,273
Cộng	<u><u>2,164,776,958,966</u></u>	<u><u>106,828,702,080</u></u>
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác:		
+ Tiền đặt cọc chai két mới của khách hàng	22,432,410,000	21,362,660,000
+ Phải trả Công ty Cp Harec Building tiền đặt cọc của khách hàng thuê văn phòng	4,019,783,348	4,019,783,348
+ Chia lỗ lũy kế của Công ty TNHH Thủy Tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	26,220,245,866	26,220,245,866
+ Phải trả cổ phần hoá	2,095,488,595,600	-
+ Các khoản khác	15,904,809,084	55,120,024,059
Cộng	<u><u>2,164,065,843,898</u></u>	<u><u>106,722,713,273</u></u>
15. Vay, nợ dài hạn		
- Vay ngân hàng (*)	410,047,624,447	120,796,584,197
- Vay đối tượng khác	-	-
Cộng	<u><u>410,047,624,447</u></u>	<u><u>120,796,584,197</u></u>

(*) Vay dài hạn Ngân hàng NN & PTNT Hà Nội theo hợp đồng vay số 1500-LAV-200703574 ngày 22/11/2007, thời hạn vay 84 tháng, hạn mức vay 21.500.000 EUR, lãi suất vay bằng Libor 6 tháng + 2,15%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XD CB	LN sau thuế chưa phân phối (*)
- Số dư đầu năm trước	748,239,490,256	359,903,520,642	705,492,217,833	72,588,183,393	186,765,207,957	11,982,347,000	233,706,325,003
+ Tăng từ tạm trích quỹ ĐTPT	99,090,500,000						
+ Lợi nhuận tăng trong năm							254,738,623,807
+ Lợi nhuận giảm theo BBQT năm 2006							(12,244,899,495)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			445,416,059,051				(445,416,059,051)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				27,263,714,980			(27,263,714,980)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						584,198,400	(3,505,334,784)
+ Tăng từ tiếp nhận của VNC	1,207,851,715						
+ Chi nghiên cứu khoa học			(329,128,899)				
+ Chi xử lý <i>Áo cấp phát vỡ lon</i>				(99,448,850)			
+ Kết chuyển tăng vốn			(99,090,500,000)				
+ Giảm khác							(14,940,500)
- Số dư cuối năm trước	848,537,841,971	359,903,520,642	1,051,488,647,985	99,752,449,523	186,765,207,957	12,566,545,400	-
- Số dư đầu năm nay	848,537,841,971	359,903,520,642	1,051,488,647,985	99,752,449,523	186,765,207,957	12,566,545,400	-
+ Tăng vốn theo kết quả XD GTDN	1,471,347,301,828						
+ Điều chỉnh giảm vốn nhận từ VNC	(1,207,853,715)					(474,306,400)	
+ Hoàn nhập lại lợi nhuận đã phân phối 2007, chi NC khoa học và xử lý nợ khó đòi			(211,380,605,149)	(27,164,266,130)			238,544,871,279
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ							65,136,027,269
+ Thuế TN nộp thay Cty CP Cồn Rượu HN							(2,881,515,141)
+ Kết chuyển sang vốn nhà nước		(359,903,520,642)	(840,108,042,836)	(72,588,183,393)	(186,765,207,957)	(11,982,347,000)	-
- Số dư cuối kỳ (15/06/2008)	2,318,677,290,084	-	-	-	-	109,892,000	300,799,383,407



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối đến 15/06/2008:	300,799,383,407
- Lợi nhuận sau thuế năm 2007	254,738,623,807
- Lợi nhuận giảm theo BBQT thuế năm 2006	(12,259,839,995)
- Chi nghiên cứu khoa học	(329,128,899)
- Xử lý <i>Áo cấp mặt vỉa hè</i>	(99,448,850)
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	(3,505,334,784)
- Lợi nhuận sau thuế còn lại năm 2007	238,544,871,279
- Lợi nhuận sau thuế từ 01/01 đến 15/06/2008	65,136,027,269
- Thuế TN nộp thay Cty CP Cồn Rượu Hà Nội	(2,881,515,141)
- Lợi nhuận sau thuế còn lại từ 01/01 đến 15/06/2008	62,254,512,128

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008</u>	<u>Năm 2007</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	1,070,582,505,224	2,073,296,463,112
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	421,500,000	873,544,477
Cộng	1,071,004,005,224	2,074,170,007,589
2. khoản giảm trừ doanh thu	267,965,789,565	566,857,608,536
- Chiết khấu thương mại	-	45,246,500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	267,965,789,565	566,812,362,036
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	802,616,715,659	1,506,438,854,576
- Doanh thu thuần dịch vụ	421,500,000	873,544,477
Cộng	803,038,215,659	1,507,312,399,053
4. Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008</u>	<u>Năm 2007</u>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá	618,098,341,058	1,092,997,001,619
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	618,098,341,058	1,092,997,001,619
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008</u>	<u>Năm 2007</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,386,215,165	90,167,879,586
- Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	218,310,834	490,860,000
- Cổ tức lợi nhuận được chia (Giảm do ghi nhận dự năm 2007)	(401,994,806)	34,963,811,344
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,381,213	111,456,430
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205,867,336	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	352,902,900
Cộng	35,414,779,742	126,086,910,260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008	Năm 2007
6. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	-	1,530,000,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,761,842	19,020,635
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,308,253,798	-
- Chia lỗ lũy kế của Cty TNHH Thủy Tinh Sanmiguel Yamamura Hải Phòng	-	26,220,245,866
- Chi phí khác	75,000,000	-
Cộng	13,394,015,640	27,769,266,501
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
a. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187,096,528,672	369,263,713,999
b. Chi phí nhân công	33,093,288,941	78,548,631,069
c. Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,647,013,150	108,534,259,169
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,985,601,553	20,324,310,249
e. Chi phí khác bằng tiền	13,250,187,266	195,087,951,854
Cộng	287,072,619,582	771,758,866,340

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên lợi nhuận thu được.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 28% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kinh doanh trước thuế trừ lợi nhuận được chia từ các công ty con và lãi công trái được nhận.
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 5% và 10%.
- Thuế tài nguyên: Trong năm, Tổng Công ty chưa kê khai nộp thuế tài nguyên đối với sản lượng nước thiên nhiên khai thác ngầm từ lòng đất phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

	Từ 01/01/2008 đến 15/06/2008	Năm 2007
* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90,458,077,676	340,776,502,222
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(22,183,364)	(33,498,365,025)
+ Các khoản điều chỉnh Tăng	-	1,956,306,319
. Chi phí không hợp lệ	-	-
. Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (thu nhập không chịu thuế):	22,183,364	35,454,671,344
. Lãi trái phiếu, công trái	218,310,834	490,860,000
. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	(401,994,806)	34,963,811,344
. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205,867,336	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	90,435,894,312	307,278,137,197
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25,322,050,407	86,037,878,415
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65,136,027,269	254,738,623,807
- Lợi nhuận giảm theo BBQT thuế năm 2006	-	(12,229,958,995)
- Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	65,136,027,269	242,508,664,812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo kiểm toán)*

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thay đổi hình thức sở hữu Tổng Công ty**

- Ngày 23/01/2007, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 111/QĐ-TTg về việc "Phê duyệt đề án cổ phần hóa Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội" với hình thức bán một phần vốn nhà nước hiện có tại Tổng Công ty kết hợp phát hành thêm cổ phiếu để thu hút vốn và chuyển Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội thành Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội với mức vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng. Tỷ lệ cổ phần mà nhà nước nắm giữ tại Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội khi bán cổ phần lần đầu là 76% vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần; phần vốn nhà nước này sẽ được tiếp tục bán để giảm xuống mức không thấp hơn 51% vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần theo các giai đoạn phù hợp.

- Ngày 06/02/2007, Bộ Công nghiệp có Văn bản số 620/BCN-TCCB về việc "Cổ phần hóa các Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội và Sài Gòn", xác định thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển sang Công ty cổ phần là 01 ngày 01 tháng 01 năm 2007.

- Ngày 03/12/2007, Bộ Công Thương có Quyết định số 1983/QĐ-BCT về việc xác định giá trị Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội để cổ phần hóa.

- Từ ngày 16/06/2008 Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 ngày 16/06/2008.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2007 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm Toán & Kế Toán Hà Nội (CPA HANOI) - Chi nhánh TP.HCM.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2008

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

*Nguyễn Văn Việt*